



第11課

基本文型(2)



前回のおさらい

- 肯定形

＜主語＞＜動詞＞＜目的語＞の順！

- 否定形

動詞の前に「不^{bù}〔不^ふ〕」を付ける。

- 疑問形 ①マ式

語尾に「吗^{ma}〔嗎^ま〕」を付ける。



11-1. 疑問形 ②疑問詞式(1)

②疑問詞式：分からない項目を尋ねる

これは何ですか？

Zhè shì shén me
这是**什么**？ [這^ま是^ハ什^ニ麼^ニ？]

あなたは誰を好きですか？

Nǐ xǐ huan shéi
你喜**欢**谁？ [你^ニ喜^ニ歡^ニ誰^ニ？]

肯定形の尋ねたい部分に**疑問詞**を入れるだけでOK！



11-1. 疑問形 ② 疑問詞式 (2)

彼はどこに行きますか？

Tā qù nǎ li nǎ r
他去哪里(哪儿)? [他_タ去_ク哪_コ裡_カ(哪_コ兒_ル)?]

あなたはいつ暇ですか？

Nǐ shén me shí hòu yǒu kòng
你什么时候有空? [你_タ什_ニ麼_ノ時_ノ候_ノ有_ク空_ク?]

彼女はなぜアニメが好きなのですか？

Tā wèi shén me xǐ huan dòng huà
她为什么喜欢动画? [你_タ爲_ス什_ニ麼_ノ喜_ブ歡_ム動_カ畫_カ?]



11-2. 「～の」に当たる「的」

冴えない彼女の育てかた

Lù rén nǚ zhǔ de yǎng chéng fāng fǎ
路人女主的**的**养成方法

※繁体字での訳名は
「不起眼女主角培育法」

〔 路^カ人^ノ女^シ主^シ的^カ養^ニ成^シ方^ノ法^シ 〕

加藤恵は俺の嫁

Jiā téng huì shì wǒ de lǎo pō
加藤恵是我的**的**老婆

日本語の「の」と
ほぼ同じ意味！

〔 加^カ藤^ノ恵^シ是^ハ我^シ的^カ老^カ婆^シ 〕



11-3. 例文(1)

Tā shì shéi Tā shì wǒ de
A: 她是谁? B: 她是我的_____。

[她_た是_は誰_だ?]

[她_た是_は我_わ的_の_____。]

| 先生 | 同級生 | 友達 | 仕事仲間 | 恋人 |
|---|---|--|--|--|
| lǎo shī 老师 〔老 _カ 師 _シ 〕 | tóng xué 同学 〔同 _タ 學 _{ガク} 〕 | péng you 朋友 〔朋 _{トモ} 友 _{トモ} 〕 | tóng bàn 同伴 〔同 _タ 伴 _バ 〕 | qíng rén 情人 〔情 _{コイ} 人 _{ヒト} 〕 |



11-3. 例文(2)

Yī zhī chī xiā rén ma
A: 伊织吃虾仁吗?

[伊-織_ニ吃_イ蝦_エ仁_ニ嗎_マ?]

Tā bù chī xiā rén
B: 她不吃虾仁。

[她_タ不_ク吃_イ蝦_エ仁_ニ。]

Tā chī shén me
A: 她吃什么?

[她_タ吃_イ什_ニ麼_ニ?]

Tā chī
B: 她吃_____。

[她_タ吃_イ_____。]

| チョコ | クッキー | 飴 |
|---|---|---------------------------------|
| qiǎo kè lì 巧 克 力 [巧 _ク 克 _キ 力 _カ] | bǐng gān 饼 干 [餅 _ク 乾 _{カン}] | táng 糖 [糖 _カ] |



11-3. 例文(3)

Zhè shì shén me
A: 这是什么?
〔 這_こ是_ハ什_ニ麼_ニ? 〕

Nà shì
B: 那是____。
〔 那_こ是_ハ____。 〕

Zhè shì shéi de
A: 这是谁的____?
〔 這_こ是_ハ誰_ノ的_カ____? 〕

Nà shì wǒ de
B: 那是我的____。
〔 那_こ是_ハ我_ノ的_カ____。 〕

| 携帯 | 鞆 | 本 | お金 |
|--|--|--------------------------------|----------------------------------|
| shǒu jī 手机 〔 手 _テ 機 _キ 〕 | bāo bāo 包包 〔 包 _ツ 包 _ツ 〕 | shū 书 〔 書 _シ 〕 | qián 钱 〔 錢 _{ゼン} 〕 |